

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG NHẤT TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ XÂY DỰNG NHẤT TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHAT TAM INVESTMENT DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NHAT TAM INCONS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110159956

**3. Ngày thành lập:** 24/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916147101

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                      | 8299     |
| 11. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9524     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Tư vấn lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;<br>Thiết kế kiến trúc cảnh quan;<br>Thiết kế nội thất;<br>Thẩm tra thiết kế kiến trúc.<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>Lập dự án đầu tư xây dựng công trình<br>Tư vấn đấu thầu | 7110(Chính) |
| 13. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 15. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610        |
| 16. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621        |
| 17. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622        |
| 18. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623        |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629        |
| 20. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811        |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812        |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791        |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 24. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 25. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121        |
| 26. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8129        |
| 27. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3100        |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |

